TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HC-ST
Ngày: 06 – 8 – 2019
V/v Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Hữu Nhạc;

2/ Ông Trương Vĩnh Kỳ.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Hữu Trọng–Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên Tòa: Ông Phạm Xảnh–Kiểm sát viên.

Ngày 06/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 78/2018/TLST-HC ngày 12/7/2018, về việc "*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXXST-HC ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện*:

- Ông Võ Xuân N, sinh năm: 1952 (Có mặt);

- Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1955 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 28 Đường N, phường P, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

2. *Người bị kiện*: Ủy ban nhân dân thành phố PT.

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Nam L, chức vụ: Phó Chủ tịch (Vắng mặt).

(Theo Văn bản ủy quyền số 5693/UBND-TH ngày 05/8/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố PT).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lương Hoàng Q; chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố PT (Có đơn xin vắng mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: NLQ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2018 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện trình bày:

Ngày 01/12/2005, Ủy ban nhân dân thành phố PT ban hành Quyết định số 15130/QĐ-CTUBND về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn N. Tại Điều 1 quyết định này thể hiện: Nay thu hồi 2.196,3m^2 đất nuôi tôm (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03), do hộ gia đình ông Nguyễn Văn N đang sử dụng tại phường Phú Thủy, thành phố PT, để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4 và 5), tại phường Phú Thủy, phường Thanh Hải, phường P, thành phố PT theo dự án được duyệt.

Ngày 23/11/2009, UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 4997/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất tại Quyết định số 15130/QĐ-CTUBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố PT từ hộ ông Nguyễn Văn N thành hộ ông Võ Xuân N.

Ngày 20/12/2016, Ủy ban nhân dân thành phố PT ban hành Quyết định số 4040/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Võ Xuân N-bà Phạm Thị T Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4 + 5) tại phường Phú Thủy, thành phố PT. Theo đó, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Võ Xuân N – bà Phạm Thị T thuộc dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4 + 5) tại phường Phú Thủy, thành phố PT với tổng số tiền là 1.480.631.380 đồng (*Một tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi mốt nghìn, ba trăm tám mươi đồng*); bao gồm:

Tiền bồi thường về đất nông nghiệp: 983.063.880 đồng;

Tiền bồi thường về tài sản: 3.400.000 đồng;

Tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 494.167.500 đồng.

Sau khi nhận được quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T thì ông, bà thống nhất với các quyết định trên về diện tích đất thu hồi cũng như số tiền bồi thường, hỗ trợ và không có ý kiến gì. Ngày 02/02/2018, NLQ chi trả tiền đền bù cho hộ ông của với số tiền là 355.000.000 đồng. Số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại là 1.125.631.380 đồng đến nay thì hộ gia đình gia vẫn chưa được nhận.

Do vậy, ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thành phố PT phải thực hiện hành vi chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại theo Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 20/12/2016; đồng thời buộc Ủy ban nhân dân thành phố PT phải thanh toán thêm cho ông N, bà T khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định.

Người bị kiện trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của người khởi kiện về diện tích đất bị thu hồi, chủ sử dụng đất bị thu hồi và số tiền bồi thường, hỗ trợ mà Ủy ban nhân dân thành phố PT phê duyệt.

Tại Công văn số 8659/UBND-TH ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố PT về việc có ý kiến liên quan đến việc khiếu kiện của ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T, phía người bị kiện cho rằng: Theo Điều 2 của Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố PT thì việc chi trả tiền bồi thường do Chủ đầu tư là NLQ thực hiện.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 93 của Luật đất đai và Điều 54 của Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận thì việc chi trả tiền bồi thường thuộc tổ chức thực hiện bồi thường chi trả theo quy định.

Hiện hộ ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố PT. Người bị kiện đề nghị NLQ chi trả tiền lãi phát sinh do chậm trả theo quy định tại Điều 54 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Do vậy, người bị kiện cho rằng việc ông N, bà T khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố PT chi trả tiền bồi thường và tiền chậm trả là không đúng đối tượng bị kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ trình bày:

Ngày 20/12/2016, Ủy ban nhân dân thành phố PT ban hành Quyết định số 4040/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với hộ ông Võ Xuân N - bà Phạm Thị T, với số toàn là 1.480.631.380 đồng.

Ngày 28/12/2016, NLQ phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Phú Thủy, Ban điều hành khu phố 13, phường Phú Thủy mời ông Võ Xuân N tiến hành việc giao nhận Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND thành phố PT và hộ ông N đã đồng ý quyết định nêu trên.

Cứ căn vào Khoản 1, 2 Điều 54 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/03/2015 của UBND tỉnh; Khoản 1, 2 Điều 93 Luật đất đai năm 2013, thì NLQ phải tiến hành bồi thường, hỗ trợ ông Võ Xuân N - bà Phạm Thị T theo quy định.

Nhưng căn cứ vào công văn số 2911/UBND-ĐTQH ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh về việc chi trả tiền đền bù cho các hộ dân thuộc Khu dân cư Hùng vương II, giai đoạn 2B, thành phố PT, thì trường hợp của hộ ông Võ Xuân N-bà Phạm Thị T không thuộc 03 nhóm theo thứ tự ưu tiên tại công văn nêu trên. Vì vậy, NLQ chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông Võ Xuân N - bà Phạm Thị T theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong nguồn kinh phí được cấp năm 2017, ngày 02/02/2018 NLQ đã giải quyết cho hộ ông Võ Xuân N-bà Phạm Thị T ứng số tiền 355.000.000 đồng. Hiện nay, hộ ông N, bà T đã nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố PT.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành đối thoại, nhưng người bị kiện được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án lập biên bản không tiến hành đối thoại được.

Tại phiên tòa, phía người khởi kiện thừa nhận đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt tại Quyết định số 4040/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố PT là 1.480.631.380 đồng. Theo đó, nhận lần thứ nhất vào ngày 02/02/2018 với số tiền là 355.000.000 đồng; nhận lần thứ hai vào ngày 22/10/2018 với số tiền còn lại là 1.125.631.380 đồng. Do vậy, người khởi kiện đề nghị được rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Đối với yêu cầu thanh toán tiền chậm trả thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định. Đại diện NLQ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*:*

Về tố tụng: trình tự, thủ tục giải quyết vụ án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng theo quy định định của pháp luật;

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 173 Luật TTHC, điểm c khoản 2 Điều 193 Luật TTHC, tuyên xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu mà người khởi kiện đã rút. Cụ thể là rút yêu cầu Tòa án xét xử buộc UBND thành phố PT chấm dứt hành vi không thanh toán tiền bồi thượng cho hộ của ông và tiếp tục chi trả 1.122.808.380 đồng số tiền còn lại.

Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Xuân N, về việc yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả phát sinh từ hành vi hành chính trái pháp luật của UBND thành phố PT gây ra, kể từ ngày 20/12/2016 đến ngày 22/10/2018 bằng việc buộc UBND thành phố PT phải chi trả cho hộ ông N một khoản lãi suất chậm thanh toán (lãi phạt) tính trên số tiền chậm thanh toán là có căn cứ pháp luật được quy định khoản 1 và khoản 2 Điều 93 Luật đất đai năm 2013 và khoản 3 Điều 3 Luật số 106/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố PT đối với hành vi không chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại theo Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố PT là 1.125.631.380 đồng và tiền chậm trả phát sinh do chậm thực hiện việc chi trả; đồng thời buộc Ủy ban nhân dân thành phố PT phải thực hiện hành vi chi trả cho ông N, bà T số tiền bồi thường, hỗ trợ nói trên và tiền chậm trả

phát sinh theo quy định của pháp luật. Xét thấy, các hành vi trên của Ủy ban nhân dân thành phố PT là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính.

[2] Thời hiệu khởi kiện được đảm bảo theo quy định tại Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[3] Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của người bị kiện được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; người khởi kiện bà Phạm Thị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Lương Hoàng Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157 của Luật tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Theo quy định tại Điều 44 Luật đất đai năm 2003, Điều 66 Luật đất đai năm 2013 thì Ủy ban nhân dân thành phố PT là cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất của hộ gia đình ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T. Việc ban hành quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố PT là sự kiện pháp lý làm phát sinh trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi. Do vậy, cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, bao gồm việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Trung tâm phát triển Quỹ đất các cấp chỉ là cơ quan tham mưu và thực hiện các dịch vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất như tính toán tiền bồi thường, hỗ trợ và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thay cho cơ quan có có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 1, khoản 9 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ nội vụ và Bộ tài chính và được nhận nguồn thu để hoạt động từ dịch vụ này. Người bị kiện cho rằng cần xác định người bị kiện là NLQ là không có căn cứ. Do vậy, trong vụ án này, Tòa án xác định người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố PT theo hướng phân tích trên là đúng quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật tố tụng hành chính, Điều 2 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện đối với hành vi không chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố PT, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 01/12/2005, Ủy ban nhân dân thành phố PT ban hành Quyết định số 15130/QĐ-CTUBND về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn N với diện tích 2.196,3m^2, để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4 và 5), tại phường Phú Thủy, phường Thanh Hải, phường P, thành phố PT theo dự án được duyệt. Ngày 23/11/2009, Ủy ban nhân dân thành phố PT ban hành Quyết định số 4997/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất tại Quyết định số 15130/QĐ-CTUBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố PT từ hộ ông Nguyễn Văn N thành hộ ông Võ Xuân N. Ngày 20/12/2016, Ủy ban nhân dân thành phố PT ban hành Quyết định số 4040/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ

trợ đối với hộ ông Võ Xuân N-bà Phạm Thị T với tổng số tiền là 1.480.631.380 đồng (*Một tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi mốt nghìn, ba trăm tám mươi đồng*); bao gồm: Tiền bồi thường về đất nông nghiệp: 983.063.880 đồng; tiền bồi thường về tài sản: 3.400.000 đồng; tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 494.167.500 đồng. Ngày 02/02/2018, NLQ chi trả tiền đền bù cho hộ ông của với số tiền là 355.000.000 đồng. Số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại là 1.125.631.380 đồng đến ngày khởi kiện, Ủy ban nhân dân thành phố PT vẫn chưa chi trả cho người khởi kiện. Do vậy, người khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thành phố PT chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại là có căn cứ. Tuy nhiên, ngày 22/10/2018 NLQ đã chi trả cho người khởi kiện số tiền còn lại là 1.125.631.380 đồng (khấu trừ 2.823.000 đồng tiền thuế đất nông nghiệp). Tại phiên tòa, ông N, bà T đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hành vi không chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố PT. Xét thấy việc rút yêu một phần yêu cầu của người khởi kiện là tự nguyên; căn cứ khoản 2 Điều 173 của Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của người khởi kiện.

[6] Đối với yêu cầu khởi kiện về hành vi không thanh toán tiền chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 01/12/2005, Ủy ban nhân dân thành phố PT ban hành quyết định thu hồi đất của hộ ông Võ Xuân N, lẽ ra Ủy ban nhân dân thành phố PT phải ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông N, bà T theo Điều 31 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Tuy nhiên, ngày 20/12/2016, Ủy ban nhân dân thành phố PT mới ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Võ Xuân N-bà Phạm Thị T nhưng quyết định này đã áp dụng chính sách pháp luật về đất đai năm 2013 nên quyền lợi của hộ ông N, bà T được đảm bảo, phù hợp quy định tại Điều 210 Luật đất đai, điểm a khoản 4 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Tại Khoản 2 Điều 93 Luật đất đai năm 2013 quy định: " *Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả*".

Tại khoản 1 Điều 106 Luật quản lý thuế năm 2006, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định: "*Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn*

nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp".

Mặc dù đến nay Ủy ban nhân dân thành phố PT đã chi trả xong số tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông N, bà T nhưng thời hạn chi trả không đảm bảo, xâm phạm đến quyền lợi của người khởi kiện nên ngoài việc thực hiện chi trả còn phải chịu trách nhiệm thanh toán thêm khoản tiền chậm trả bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 93 Luật đất đai. Như vậy, yêu cầu khởi kiện này của người khởi kiện là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời gian chậm trả và số tiền chậm trả được xác định như sau: Đối với số tiền 1.480.631.380 đồng thì thời gian chậm trả được xác định từ ngày 20/12/2016 đến ngày 01/02/2018. Đối với số tiền 1.122.808.380 đồng thì thời gian chậm trả được xác định từ ngày 02/02/2018 đến ngày 21/10/2018.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân thành phố PT ban hành Quyết định số 3956/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông N, bà T với số tiền 187.282.500 đồng gồm các khoản: Hỗ trợ bổ sung đào tạo nghề vào tìm kiếm việc làm; ổn định sản xuất và khen thưởng. Về quyết định này, người khởi kiện thống nhất và không khởi kiện, hơn nữa quyết định này không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân thành phố PT phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 30, Điều 32, Điều 157, khoản 2 Điều 173, Điểm c Khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

- Điều 66, Điều 93 và Điều 210 Luật đất đai năm 2013; Điều 44 Luật đất đai năm 2003;

- Điều 106 Luật quản lý thuế năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2012, năm 2014 và năm 2016;

- Điều 34 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, Điều 31 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP;

- Điều 1, khoản 9 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ nội vụ và Bộ tài chính;

- Điều 2 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T.

Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố PT về việc không thanh toán cho hộ ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả là trái pháp luật;

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố PT phải thanh toán cho hộ ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T về việc yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thành phố PT thực hiện hành vi hành chính chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông N, bà T theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ủy ban nhân dân thành phố PT phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Ông Võ Xuân N và bà Phạm Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xét.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án hành chính này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/8/2019). Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh